



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN NƯỚC TRONG**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 26



BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3403000027 ngày 11/02/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300322171) và lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 29/03/2018. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 19/06/2019 với mã chứng khoán là NTH.

Vốn điều lệ: 108.020.530.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2021: 108.020.530.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Lô B5 – Khu IVB1 Nam Sông Trà Khúc, Phường Trần Phú, Thành phố Quảng Ngãi
- Điện thoại: (84) 0255.3819662
- Fax: (84) 0255.3819598
- Website: www.thuydiennuoctrong.com.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, kinh doanh mua và bán điện;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi, xây lắp công trình điện và trạm biến áp có cấp điện áp 35 kV;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng, địa ốc và bất động sản;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Buôn bán kim loại và quặng kim loại: Buôn bán sắt, thép;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Đại lý du lịch;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê các loại thiết bị cơ giới;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Khách sạn;
- Điều hành tua du lịch.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**Nhân sự**

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 37 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 4 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Nguyễn Đình Xuân	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 22/07/2017
• Ông Nguyễn Đình Thọ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/07/2017
• Ông Nguyễn Văn Cao	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 22/07/2017
• Ông Huỳnh Văn Triêm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/06/2020
• Ông Phạm Phong Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/06/2020

Ban Kiểm soát

• Bà Huỳnh Thị Kim Cúc	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 22/07/2017
• Ông Nguyễn Hữu Quang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/07/2017
• Bà Hoàng Thị Thùy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/07/2017

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Thanh Xuân	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2020
• Ông Lê Văn Hưng	Phó giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2020
• Ông Ngô Trung Dũng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19/12/2016
	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 07/12/2007

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính**

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chủ tịch HĐQT và các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Nguyễn Đình Xuân – Chủ tịch HĐQT đã ủy quyền cho Ông Nguyễn Thanh Xuân – Giám đốc Công ty ký Báo cáo tài chính theo Văn bản ủy quyền số 16/2022/UQ-NTH ngày 14/01/2022. Giấy ủy quyền có hiệu lực đến ngày 30/09/2022.

**Nguyễn Thanh Xuân***Quảng Ngãi, ngày 23 tháng 03 năm 2022*



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số : 399/2022/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 18/03/2022 của Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Trần Thị Thụ Hiền – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 03 năm 2022

Đinh Thị Ngọc Thùy – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1463-2018-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		36.392.414.565	45.183.829.278
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16.435.589.483	14.902.672.775
1. Tiền	111	5	16.435.589.483	14.902.672.775
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.596.580.135	30.004.437.610
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	18.996.535.345	28.143.724.352
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	488.336.000	339.542.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	111.708.790	1.521.171.258
IV. Hàng tồn kho	140	9	234.484.332	134.034.178
1. Hàng tồn kho	141		234.484.332	134.034.178
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		125.760.615	142.684.715
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.a	125.760.615	142.684.715
2. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		223.662.547.413	241.954.191.440
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		214.914.041.652	235.615.348.890
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	214.820.047.854	235.521.355.092
- Nguyên giá	222		386.928.721.141	386.807.922.095
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(172.108.673.287)	(151.286.567.003)
2. Tài sản cố định vô hình	227		93.993.798	93.993.798
- Nguyên giá	228	12	93.993.798	93.993.798
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.412.859.583	6.150.568.771
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	8.412.859.583	6.150.568.771
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		335.646.178	188.273.779
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.b	335.646.178	188.273.779
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		260.054.961.978	287.138.020.718

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		93.464.785.926	130.380.644.126
I. Nợ ngắn hạn	310		43.500.785.937	57.692.644.137
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1.822.946.326	4.958.836.648
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	4.651.466.115	7.977.115.280
3. Phải trả người lao động	314		1.193.422.630	1.143.373.014
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	2.054.795	87.492.429
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	7.874.428.660	11.010.189.475
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18.a	25.724.000.000	30.424.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.232.467.411	2.091.637.291
II. Nợ dài hạn	330		49.963.999.989	72.687.999.989
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18.b	49.963.999.989	72.687.999.989
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		166.590.176.052	156.757.376.592
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	166.590.176.052	156.757.376.592
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	108.020.530.000	108.020.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		108.020.530.000	108.020.530.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	8.829.448.355	6.710.588.220
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	49.740.197.697	42.026.258.372
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	19	11.600.715.272	7.344.947.864
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	19	38.139.482.425	34.681.310.508
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		260.054.961.978	287.138.020.718



Nguyễn Thanh Xuân

Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 03 năm 2022

Kế toán trưởng

Ngô Trung Dũng

Người lập biểu

Trần Đức Nhật

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	20	105.001.355.092	103.411.626.538
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		105.001.355.092	103.411.626.538
4. Giá vốn hàng bán	11	21	47.395.148.028	47.467.846.617
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		57.606.207.064	55.943.779.921
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	67.036.658	87.568.766
7. Chi phí tài chính	22	23	8.570.292.895	11.543.836.785
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.570.292.895	11.543.836.785
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	4.346.231.272	4.524.428.971
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		44.756.719.555	39.963.082.931
11. Thu nhập khác	31		2.980.000	2.980.000
12. Chi phí khác	32	25	113.759.883	4.794.837
13. Lợi nhuận khác	40		(110.779.883)	(1.814.837)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		44.645.939.672	39.961.268.094
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	2.268.736.978	1.426.478.641
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		42.377.202.694	38.534.789.453
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	3.727	3.272
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	27	3.727	3.272



Giám đốc

Nguyễn Thanh Xuân

Kế toán trưởng

Ngô Trung Dũng

Người lập biểu

Trần Đức Nhật

Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		114.148.544.099	90.299.297.278
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(18.582.011.984)	(15.521.347.415)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.748.170.661)	(6.364.891.233)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	16,23	(8.655.730.529)	(14.113.689.845)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	15	(1.691.478.641)	(1.083.668.145)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10.522.913.210	12.592.045.896
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(21.773.585.586)	(17.488.893.817)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		64.220.479.908	48.318.852.719
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(3.023.089.858)	(5.655.814.563)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22	67.036.658	87.568.766
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.956.053.200)	(5.568.245.797)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	18	3.750.000.000	6.900.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	18	(31.174.000.000)	(29.248.869.777)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	17,19	(32.307.510.000)	(18.307.589.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(59.731.510.000)	(40.656.458.777)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1.532.916.708	2.094.148.145
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14.902.672.775	12.808.524.630
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		16.435.589.483	14.902.672.775



Giám đốc

Nguyễn Thanh Xuân

Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 03 năm 2022

Kế toán trưởng

Ngô Trung Dũng

Người lập biểu

Trần Đức Nhật

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động**1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3403000027 ngày 11 tháng 02 năm 2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300322171) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 29/03/2018. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 19/06/2019 với mã chứng khoán là NTH.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất điện.**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, kinh doanh mua và bán điện;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi, xây lắp công trình điện và trạm biến áp có cấp điện áp 35 kV;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng, địa ốc và bất động sản;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Buôn bán kim loại và quặng kim loại: Buôn bán sắt, thép;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Đại lý du lịch;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê các loại thiết bị cơ giới;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Khách sạn;
- Điều hành tua du lịch.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.4 Tài sản cố định hữu hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	6 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 17
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.5 Tài sản cố định vô hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được tạo ra.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá cụ thể áp dụng theo biểu giá chi phí tránh được do Cục Điều tiết Điện lực Việt Nam ban hành hàng năm.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó. Theo đó, tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

4.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.16 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Nợ phải trả tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động bán điện thương phẩm.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - + Đối với dự án thủy điện:
 - Được hưởng thuế suất ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh. Năm 2012 là năm đầu tiên Nhà máy thủy điện Nước Trong đi vào hoạt động, do vậy Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% từ năm 2012 đến năm 2026.
 - Được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi dự án có phát sinh thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Năm 2015 là năm đầu tiên dự án phát sinh thu nhập chịu thuế. Theo đó, dự án được miễn thuế từ năm 2015 đến năm 2018 và giảm 50% thuế TNDN phải nộp từ năm 2019 đến năm 2027.
 - + Đối với các hoạt động khác: Áp dụng thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền mặt	53.511.606	362.332.579
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.382.077.877	14.540.340.196
Cộng	16.435.589.483	14.902.672.775

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021	01/01/2021
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	18.996.535.345	28.143.724.352
Cộng	18.996.535.345	28.143.724.352

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Viện Tài nguyên môi trường nước	325.544.000	-
Công ty CP Chứng khoán Rồng Việt	12.500.000	12.500.000
Công ty TNHH Khảo sát & Phát triển công nghệ Địa Việt	76.000.000	76.000.000
Công ty TNHH Tư vấn và Xây lắp 504	-	136.500.000
Công ty TNHH MTV Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Lợi Phát	-	62.800.000
Các đối tượng khác	74.292.000	51.742.000
Cộng	488.336.000	339.542.000

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2021	01/01/2021
Tạm ứng	108.908.790	1.518.371.258
Ký quỹ, ký cược	2.800.000	2.800.000
Cộng	111.708.790	1.521.171.258

9. Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	61.179.178	-	74.579.178	-
Công cụ, dụng cụ	173.305.154	-	59.455.000	-
Cộng	234.484.332	-	134.034.178	-

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2021.
- Không có hàng tồn kho mất phẩm chất tại ngày 31/12/2021.

10. Chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí sửa chữa, bảo hiểm	75.696.089	84.291.782
Các khoản khác	50.064.526	58.392.933
Cộng	125.760.615	142.684.715

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	305.509.836	123.053.574
Các khoản khác	30.136.342	65.220.205
Cộng	335.646.178	188.273.779

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	127.597.945.414	170.474.614.849	88.641.004.887	94.356.945	386.807.922.095
Mua sắm trong năm	-	-	120.799.046	-	120.799.046
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	127.597.945.414	170.474.614.849	88.761.803.933	94.356.945	386.928.721.141
Khấu hao					
Số đầu năm	43.922.575.203	70.335.188.649	36.950.778.893	78.024.258	151.286.567.003
Khấu hao trong năm	6.178.340.305	8.763.054.452	5.864.378.840	16.332.687	20.822.106.284
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	50.100.915.508	79.098.243.101	42.815.157.733	94.356.945	172.108.673.287
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	83.675.370.211	100.139.426.200	51.690.225.994	16.332.687	235.521.355.092
Số cuối năm	77.497.029.906	91.376.371.748	45.946.646.200	-	214.820.047.854

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2021 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 161.549.822.461 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 3.610.952.147 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	93.993.798	93.993.798
Mua trong năm	-	-
Số cuối năm	93.993.798	93.993.798
Khấu hao		
Số đầu năm	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Số cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	93.993.798	93.993.798
Số cuối năm	93.993.798	93.993.798

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại Thửa đất số B5- Khu đất IVB1 Nam Sông Trà Khúc – Thành phố Quảng Ngãi.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021	01/01/2021
Đường dây 35kV chuyển đầu nối Nhà máy thủy điện Nước Trong vào TBA 110kV nối cấp trong TBA 220kV Sơn Hà	8.412.859.583	6.150.568.771
Cộng	8.412.859.583	6.150.568.771

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty CP Cơ khí Hà Giang Phước Tường	-	640.000.000
Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi	1.295.576.178	3.067.272.968
Quỹ Bảo vệ & Phát triển rừng tỉnh Quảng Ngãi	514.292.148	1.242.823.680
Các đối tượng khác	13.078.000	8.740.000
Cộng	1.822.946.326	4.958.836.648

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế Giá trị gia tăng	3.598.586.027	9.604.486.267	11.548.613.907	1.654.458.387
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.076.478.641	2.268.736.978	1.691.478.641	1.653.736.978
Thuế thu nhập cá nhân	18.280.526	1.900.545.853	1.907.315.146	11.511.233
Thuế tài nguyên	3.218.291.919	7.683.467.616	9.570.000.018	1.331.759.517
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí và lệ phí	65.478.167	785.738.000	851.216.167	-
Cộng	7.977.115.280	22.245.974.714	25.571.623.879	4.651.466.115

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Trích trước lãi vay	2.054.795	87.492.429
Cộng	2.054.795	87.492.429

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021	01/01/2021
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	7.179.660	973.575
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	7.867.249.000	11.009.215.900
Cộng	7.874.428.660	11.010.189.475

18. Vay và nợ thuê tài chính**a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	6.200.000.000	750.000.000	6.200.000.000	750.000.000
- Ngô Trung Dũng	1.000.000.000	750.000.000	1.000.000.000	750.000.000
- Nguyễn Thị Lang	2.000.000.000		2.000.000.000	-
- Nguyễn Đình Xuân	2.000.000.000		2.000.000.000	-
- Võ Thụy Vân Khanh	1.200.000.000		1.200.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả	24.224.000.000	25.724.000.000	24.974.000.000	24.974.000.000
- Ngân hàng NN và PTNN Tỉnh Quảng Ngãi	24.224.000.000	25.724.000.000	24.974.000.000	24.974.000.000
Cộng	30.424.000.000	26.474.000.000	31.174.000.000	25.724.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	96.911.999.989	3.000.000.000	24.974.000.000	74.937.999.989
- Ngân hàng NN và PTNN Tỉnh Quảng Ngãi	96.911.999.989	3.000.000.000	24.974.000.000	74.937.999.989
Cộng	96.911.999.989	3.000.000.000	24.974.000.000	74.937.999.989
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	24.224.000.000			24.974.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	72.687.999.989			49.963.999.989

Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Tỉnh Quảng Ngãi theo các hợp đồng vay sau:

+ Hợp đồng vay số 01/2009/VBAQNg-NC ngày 18/03/2009 và các phụ lục hợp đồng vay. Thời hạn vay: 180 tháng và phương thức cho vay: Theo dự án đầu tư. Mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán chi phí đầu tư thực hiện Dự án Nhà máy Thủy điện Nước Trong. Lãi suất cho vay theo quy định của Ngân hàng Nông nghiệp theo từng giai đoạn. Hình thức đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay.

+ Hợp đồng vay số 4500-LAV-202100086 ngày 19/01/2021 với thời hạn vay: 46 tháng và phương thức cho vay: Theo dự án đầu tư. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư đường dây 35kV đấu nối Nhà máy thủy điện Nước Trong vào TBA 220kV Sơn Hà. Lãi suất cho vay: 10,4%/năm. Hình thức đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay.

19. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2020	108.020.530.000	4.783.848.747	36.510.490.964	149.314.869.711
Tăng trong năm	-	1.926.739.473	38.534.789.453	40.461.528.926
Giảm trong năm	-	-	33.019.022.045	33.019.022.045
Số dư tại 31/12/2020	108.020.530.000	6.710.588.220	42.026.258.372	156.757.376.592
Số dư tại 01/01/2021	108.020.530.000	6.710.588.220	42.026.258.372	156.757.376.592
Tăng trong năm	-	2.118.860.135	42.377.202.694	44.496.062.829
Giảm trong năm	-	-	34.663.263.369	34.663.263.369
Số dư tại 31/12/2021	108.020.530.000	8.829.448.355	49.740.197.697	166.590.176.052

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.802.053	10.802.053
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.802.053	10.802.053
- Cổ phiếu phổ thông	10.802.053	10.802.053
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.802.053	10.802.053
- Cổ phiếu phổ thông	10.802.053	10.802.053
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	42.026.258.372	36.510.490.964
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	42.377.202.694	38.534.789.453
Phân phối lợi nhuận	34.663.263.369	33.019.022.045
Phân phối lợi nhuận năm trước	30.425.543.100	29.165.543.100
+ Trả cổ tức cho cổ đông	29.165.543.100	29.165.543.100
+ Trích thưởng cho HĐQT, BKS và Ban điều hành	1.260.000.000	-
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	4.237.720.269	3.853.478.945
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	2.118.860.135	1.926.739.473
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	2.118.860.134	1.926.739.472
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	49.740.197.697	42.026.258.372

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2020 và tạm phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết Hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 22/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2021.

d. Cổ tức

Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ngày 24/04/2021 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2020 bằng tiền mặt là 27% vốn điều lệ (tương ứng với số tiền 29.165.543.100 đồng). Theo đó, Hội đồng Quản trị chi trả cổ tức như sau:

- Tạm ứng cổ tức năm 2020 bằng tiền là 5% vốn điều lệ (tương ứng với số tiền 5.401.026.500 đồng), đã chi trả từ ngày 12/03/2021;
- Chi trả cổ tức lần 2 năm 2020 bằng tiền là 15% vốn điều lệ (tương ứng với số tiền 16.023.079.500 đồng), ngày đăng ký cuối cùng: 28/05/2021, ngày thực hiện chi trả từ ngày 16/06/2021;
- Cổ tức còn lại của năm 2020 bằng tiền là 7% vốn điều lệ (tương ứng với số tiền 7.561.437.100 đồng), ngày đăng ký cuối cùng: 30/12/2021, ngày thực hiện chi trả 20/01/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Doanh thu

	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu bán điện thương phẩm	105.001.355.092	103.411.626.538
Cộng	105.001.355.092	103.411.626.538

21. Giá vốn hàng bán

	Năm 2021	Năm 2020
Giá vốn điện thương phẩm	47.395.148.028	47.467.846.617
Cộng	47.395.148.028	47.467.846.617

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	67.036.658	87.568.766
Cộng	67.036.658	87.568.766

23. Chi phí tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí lãi vay	8.570.292.895	11.543.836.785
Cộng	8.570.292.895	11.543.836.785

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nhân viên quản lý	3.253.324.746	3.188.160.655
Chi phí đồ dùng văn phòng	49.201.390	47.898.288
Chi phí khấu hao TSCĐ	198.906.132	198.906.132
Chi phí dịch vụ mua ngoài	248.332.426	377.131.498
Chi phí bằng tiền khác	596.466.578	712.332.398
Cộng	4.346.231.272	4.524.428.971

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Chi phí khác

	Năm 2021	Năm 2020
Tiền chậm nộp	113.759.883	4.794.837
Cộng	113.759.883	4.794.837

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021	Năm 2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	44.645.939.672	39.961.268.094
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	728.799.883	795.264.504
- Điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ)	728.799.883	795.264.504
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	45.374.739.555	40.756.532.598
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.268.736.978	2.037.826.630
Thuế TNDN được giảm 30% theo	-	611.347.989
Nghị định 114/2020/NĐ-CP của Chính phủ		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.268.736.978	1.426.478.641

27. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	42.377.202.694	38.534.789.453
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(2.118.860.134)	(3.186.739.472)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng cho HĐQT, BKS, Ban điều hành)	2.118.860.134	3.186.739.472
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	40.258.342.560	35.348.049.981
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.802.053	10.802.053
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.727	3.272

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.928.048.383	10.557.397.277
Chi phí nhân công	7.194.337.573	6.956.830.713
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.822.106.284	20.812.549.284
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.289.609.087	3.286.415.932
Chi phí khác bằng tiền	9.507.277.973	10.379.082.382
Cộng	51.741.379.300	51.992.275.588

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ thực tế hoạt động tại Công ty, Ban giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện thương phẩm và bộ phận địa lý là Việt Nam.

30. Quản lý rủi ro**Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu, phụ tùng và dịch vụ từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Với đặc điểm là chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong hoạt động sản xuất của Công ty cộng với chính sách quản lý về giá như trên, Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc cho rằng rủi ro biến động về giá ngoài dự tính của Công ty ở mức rất thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Khách hàng chủ yếu của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Với đặc điểm kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	1.822.946.326	-	1.822.946.326
Chi phí phải trả	2.054.795	-	2.054.795
Vay và nợ thuê tài chính	25.724.000.000	49.963.999.989	75.687.999.989
Phải trả khác	7.867.249.000	-	7.867.249.000
Cộng	35.416.250.121	49.963.999.989	85.380.250.110

01/01/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	4.958.836.648	-	4.958.836.648
Chi phí phải trả	87.492.429	-	87.492.429
Vay và nợ thuê tài chính	30.424.000.000	72.687.999.989	103.111.999.989
Phải trả khác	11.009.215.900	-	11.009.215.900
Cộng	46.479.544.977	72.687.999.989	119.167.544.966

Ban Giám đốc cho rằng rủi ro thanh khoản của Công ty ở mức kiểm soát được và Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.435.589.483	-	16.435.589.483
Phải thu khách hàng	18.996.535.345	-	18.996.535.345
Phải thu khác	2.800.000	-	2.800.000
Cộng	35.434.924.828	-	35.434.924.828

01/01/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.902.672.775	-	14.902.672.775
Phải thu khách hàng	28.143.724.352	-	28.143.724.352
Phải thu khác	2.800.000	-	2.800.000
Cộng	43.049.197.127	-	43.049.197.127

31. Thông tin về các bên liên quan**a) Các bên liên quan**

	Mối quan hệ
Ông Nguyễn Đình Xuân	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Ngô Trung Dũng	Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b) Các giao dịch trọng yếu với các bên liên qua phát sinh trong năm

	Giao dịch	Năm 2021	Năm 2020
Ông Nguyễn Đình Xuân	Vay	-	2.700.000.000
	Trả nợ gốc vay	2.000.000.000	700.000.000
	Trả lãi vay	49.424.657	10.126.027
Ông Ngô Trung Dũng	Vay	750.000.000	1.000.000.000
	Trả nợ gốc vay	1.000.000.000	-
	Trả lãi vay	38.876.712	-

c) Số dư cuối kỳ với bên liên quan

	Khoản mục	31/12/2021	01/01/2021
Ông Ngô Trung Dũng	Vay và nợ thuê tài chính	750.000.000	1.000.000.000

d) Lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

		Năm 2021	Năm 2020
Ông Nguyễn Đình Xuân	Lương, thưởng	1.433.500.000	450.000.000
	Thù lao	360.000.000	360.000.000
Ông Nguyễn Đình Thọ	Lương, thưởng	82.000.000	24.000.000
	Thù lao	96.000.000	96.000.000
Ông Nguyễn Văn Cao	Lương, thưởng	82.000.000	24.000.000
	Thù lao	96.000.000	96.000.000
Ông Huỳnh Văn Triêm	Lương, thưởng	70.000.000	12.000.000
	Thù lao	96.000.000	48.000.000
Ông Phạm Phong Thành	Lương, thưởng	70.000.000	12.000.000
	Thù lao	96.000.000	48.000.000
Bà Huỳnh Thị Kim Cúc	Lương, thưởng	121.100.000	36.000.000
	Thù lao	144.000.000	144.000.000
Ông Nguyễn Hữu Quang	Lương, thưởng	33.000.000	9.000.000
	Thù lao	36.000.000	36.000.000
Bà Hoàng Thị Thùy	Lương, thưởng	33.000.000	9.000.000
	Thù lao	36.000.000	36.000.000
Ông Lê Văn Hưng	Lương, thưởng	421.635.898	302.812.821
	Thù lao	-	25.866.667
Ông Nguyễn Thanh Xuân	Lương, thưởng	527.115.383	375.000.000
Ông Ngô Trung Dũng	Lương, thưởng	469.865.384	331.500.000
	Thù lao	36.000.000	36.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Cam kết thuê hoạt động

Theo Công văn số 2894/UBND-CNXD ngày 27/09/2007 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi và Hợp đồng thuê đất số 200/HĐTD ngày 30/12/2016 giữa Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi và Công ty thì Công ty đã thuê 12.622,6 m² đất tại xã Sơn Bao, Huyện Sơn Hà, Tỉnh Quảng Ngãi để xây dựng Nhà máy Thủy điện Nước Trong, cụ thể như sau:

- Thời hạn thuê: 49 năm kể từ ngày 11/10/2016 đến ngày 11/10/2065;
- Đơn giá thuê: 63 đồng/m²/năm, đơn giá ổn định trong 5 năm kể từ ngày 11/10/2016;
- Phương thức nộp tiền: Nộp tiền hằng năm, mỗi năm nộp 2 kỳ.

Ngày 09/02/2017, Cục thuế Tỉnh Quảng Ngãi đã có Quyết định số 87/QĐ-CT về việc miễn tiền thuê đất từ ngày 20/01/2017 đến ngày 11/10/2065 cho Công ty.

33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ngày 10/01/2022, HĐQT Công ty đã thông qua phương án tạm ứng cổ tức năm 2021 cho cổ đông với tỷ lệ 10%. Ngày đăng ký cuối cùng: 10/02/2022 và thời hạn thực hiện: từ 25/02/2022.

Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

34. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi AAC.



Nguyễn Thanh Xuân

Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 03 năm 2022

Kế toán trưởng

Ngô Trung Dũng

Người lập biểu

Trần Đức Nhật

